Biểu I-Tổng hợp
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 TỈNH ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Nghị quyết số 204/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)

Đơn vị

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND.HC)			Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		
			Phân bổ 100% trong 02 năm 2016-2017 và 90% giai đoạn 2018-2020	Dự phòng 10% giai đoạn 2018-2020		Phân bổ giai đoạn 2018-2020	Dự phòng giai đoạn 2018-2020	Bổ sung nguồn vốn mới phát sinh
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	TỔNG SỐ	**19.891.949**	**18.339.372**	**1.552.577**	**20.214.575**	**18.671.224**	**1.198.245**	**345.106**
I	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**13.307.280**	**12.354.880**	**952.400**	**13.432.386**	**12.675.689**	**631.591**	**125.106**
1	**Vốn ngân sách tập trung**	**5.117.280**	**4.793.880**	**323.400**	**5.117.280**	**4.847.567**	**269.713**	
1.1	***Vốn ngân sách tập trung cấp tỉnh quản lý***	***2.810.210***	***2.635.617***	***174.593***	***2.810.210***	***2.689.304***	***120.906***	
1.1.1	*- Số vốn chưa phân bổ*			*174.593*			*120.906*	
1.1.2	*- Số vốn phân bổ*		*2.635.617*			*2.689.304*		
	- Chuẩn bị đầu tư		100.000			38.120		
	- Chuẩn bị thực hiện đầu tư và thực hiện đầu tư		2.535.617			2.611.184		
	+ An ninh quốc phòng		413.428			427.104		
	+ Công nghệ thông tin		141.050			139.863		
	+ Giáo dục và đào tạo		111.321			106.756		
	+ Giao thông		658.847			692.933		
	+ Hạ tầng đô thị, CN-TMDL		443.719			443.719		
	+ Khoa học công nghệ		61.300			60.615		
	+ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		126.728			151.014		
	+ Quản lý nhà nước		399.634			420.550		
	+ Văn hóa xã hội		179.590			168.630		
	- Tất toán công trình hoàn thành					40.000		
1.2	***Vốn ngân sách tập trung cấp huyện quản lý***	***2.307.070***	***2.158.263***	***148.807***	***2.307.070***	***2.158.263***	***148.807***	
2	**Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**2.150.000**	**1.935.000**	**215.000**	**2.150.000**	**1.935.000**	**215.000**	

Đơn vị

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND.HC)			Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		
			Phân bổ 100% trong 02 năm 2016-2017 và 90% giai đoạn 2018-2020	Dự phòng 10% giai đoạn 2018-2020		Phân bổ giai đoạn 2018-2020	Dự phòng giai đoạn 2018-2020	Bổ sung nguồn vốn mới phát sinh
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
2.1	***Vốn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh quản lý***	***199.000***			***269.000***	***269.000***		
2.2	***Vốn thu tiền sử dụng đất cấp huyện quản lý***	***1.951.000***			***1.881.000***	***1.881.000***		
3	**Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết**	**6.040.000**	**5.626.000**	**414.000**	**6.165.106**	**5.893.122**	**146.878**	**125.106**
3.1	***- Số vốn chưa phân bổ***			***414.000***			***146.878***	***125.106***
3.2	***- Số vốn phân bổ***		***5.626.000***			***5.893.122***		
	- Chuẩn bị đầu tư		100.000			58.526		
	- Chuẩn bị thực hiện đầu tư và thực hiện đầu tư		5.526.000			5.784.596		
	+ Giáo dục và đào tạo		1.353.463			1.656.587		
	+ Giao thông		1.380.024			1.617.460		
	+ Hạ tầng đô thị, công nghiệp, TMDL		1.736.244			1.578.141		
	+ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		496.451			373.658		
	+ Văn hóa xã hội		155.868			151.304		
	+ Y tế		403.950			407.446		
	- Tất toán công trình hoàn thành					50.000		
II	**Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ, vốn ODA**	**4.226.399**	**3.803.759**	**422.640**	**4.226.399**	**3.810.945**	**415.454**	
1	**Các chương trình mục tiêu quốc gia**	**778.204**	**700.384**	**77.820**	**778.204**	**700.384**	**77.820**	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	741.270	667.143	74.127	741.270	667.143	74.127	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	36.934	33.241	3.693	36.934	33.241	3.693	
2	**Hỗ trợ người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ**	**71.856**	**64.670**	**7.186**	**71.856**	**71.856**		
3	**Các chương trình mục tiêu**		**1.392.421**			**1.392.421**		
	- Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội các vùng		785.601			785.601		
	- Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương		92.300			92.300		

Đơn vị

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND.HC)			Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		
			Phân bổ 100% trong 02 năm 2016-2017 và 90% giai đoạn 2018-2020	Dự phòng 10% giai đoạn 2018-2020		Phân bổ giai đoạn 2018-2020	Dự phòng giai đoạn 2018-2020	Bổ sung nguồn vốn mới phát sinh
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	- Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế thủy sản bền vững		10.000			10.000		
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		15.500			15.500		
	- Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư		188.200			188.200		
	- Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		159.800			159.800		
	- Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		8.200			8.200		
	- Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương		22.520			22.520		
	- Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch		61.000			61.000		
	- Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin		21.900			21.900		
	- Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa		27.400			27.400		
4	**Thu hồi ứng các dự án không thuộc các chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định 40/2015/QĐ-TTg**		**135.780**			**135.780**		
5	**Vốn nước ngoài (ODA)**	**1.678.338**	**1.510.504**	**167.834**	**1.678.338**	**1.510.504**	**167.834**	
III	**Vốn trái phiếu Chính phủ**	**1.512.000**	**1.360.800**	**151.200**	**1.512.000**	**1.360.800**	**151.200**	
	+ Giáo dục và đào tạo		1.305.000			1.305.000		
	+ Y tế		55.800			55.800		
IV	**Vốn hỗ trợ Chương trình mục tiêu Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh**	**263.367**	**237.030**	**26.337**	**240.887**	**240.887**		

Đơn vị

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND.HC)			Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		
			Phân bổ 100% trong 02 năm 2016-2017 và 90% giai đoạn 2018-2020	Dự phòng 10% giai đoạn 2018-2020		Phân bổ giai đoạn 2018-2020	Dự phòng giai đoạn 2018-2020	Bổ sung nguồn vốn mới phát sinh
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
V	**Vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước (tăng thu XSKT năm 2015, 2016)**	**582.903**	**582.903**		**582.903**	**582.903**		
	+ Giáo dục và đào tạo	33.842	33.842		33.842	33.842		
	+ Giao thông	193.397	193.397		193.397	193.397		
	+ Hạ tầng đô thị, công nghiệp, TMDL	308.976	308.976		308.976	308.976		
	+ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.288	8.288		8.288	8.288		
	+ Văn hóa xã hội	4.600	4.600		4.600	4.600		
	+ Y tế	33.800	33.800		33.800	33.800		
VI	**Dự phòng ngân sách Trung ương hỗ trợ xử lý cấp bách**				**220.000**			**220.000**

Ghi chú:

(1): Cấp lại cho Quỹ phát triển đất Tỉnh.

: triệu đồng

Ghi chú
10
100%
1,4%
15,9%
5,2%
4,0%
25,8%
16,5%
2,3%
5,6%
15,6%
6,3%
1,5%

: triệu đồng

Ghi chú
10
(1)
100%
1,0%
28,1%
27,4%
26,8%
6,3%
2,6%
6,9%
0,8%

: triệu đồng

Ghi chú
10

: triệu đồng

Ghi chú
10
100%
5,8%
33,2%
53,0%
1,4%
0,8%
5,8%